CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

FireAnt

CTCP Cao su Bà Rịa

Ngày 30/09/2025	17,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**-8.8%**	**-**

DT thuần
Q3/25
108
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.0| 25.1%
YoY: ▼32.0| -23.2%

LN thuần
Q3/25
76.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.3| 573%
YoY: ▲ 24.4| 46.7%

LN sau thuế
Q3/25
77.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.5| 80.9%
YoY: ▲ 26.6| 52.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
75.5%
YoY: +/-▲ 14.3%

ROE (TTM)
Q3/25
12.8%
YoY: +/-▲ 1.7%

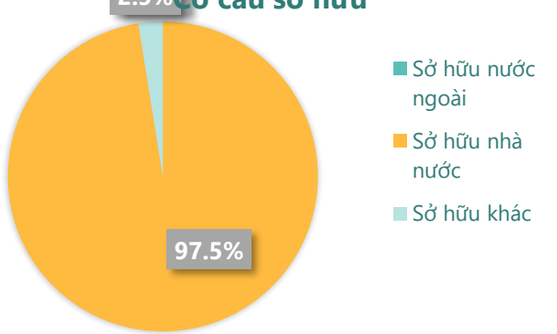
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,000 - 25,047
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,958
Số lượng CPLH (CP)	112,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,015
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.03
EPS	1,633
P/E	10.7

DT thuần
9T 2025
253
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 3.6%

LN thuần
9T 2025
97.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.9| 58.4%

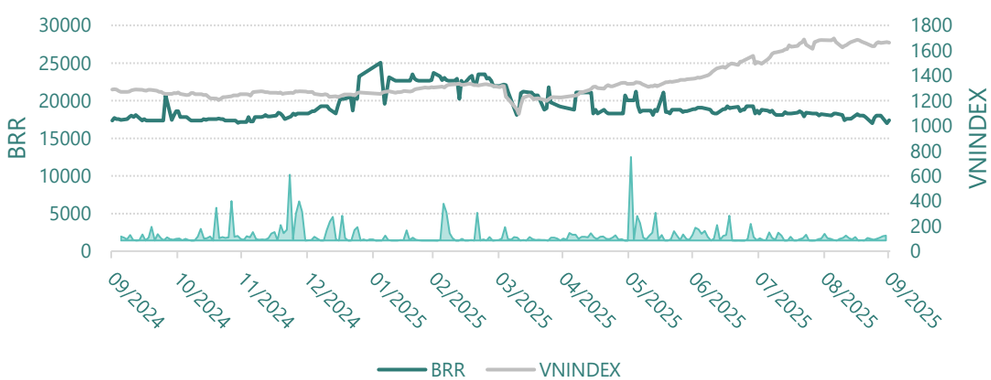
LN sau thuế
9T 2025
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.7| 67.2%

Cơ cấu sở hữu

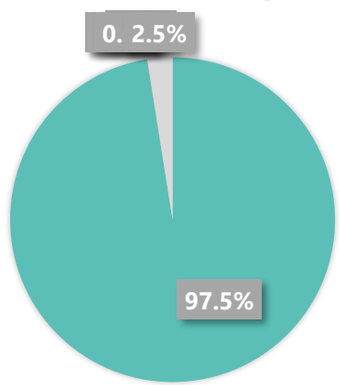


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

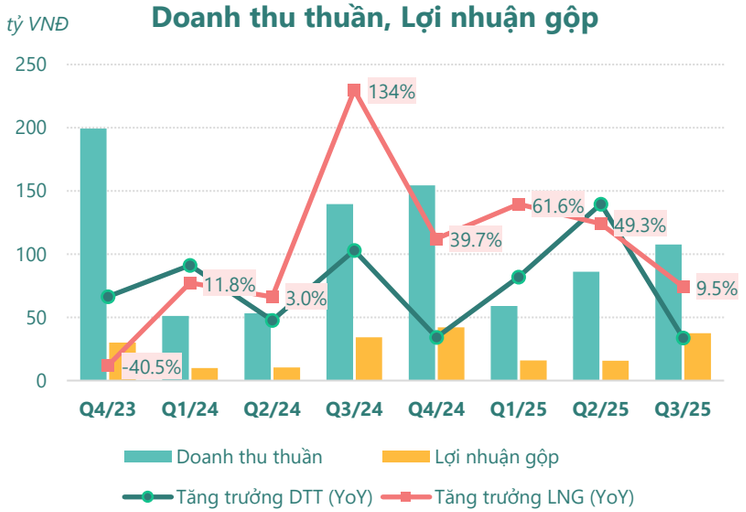


- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
- Công đoàn CTCP Cao su Bà Rịa
- Nguyễn Thị Thúy Hằng (Thành viên HĐQT)
- Phạm Văn Chánh
- Mai Khánh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

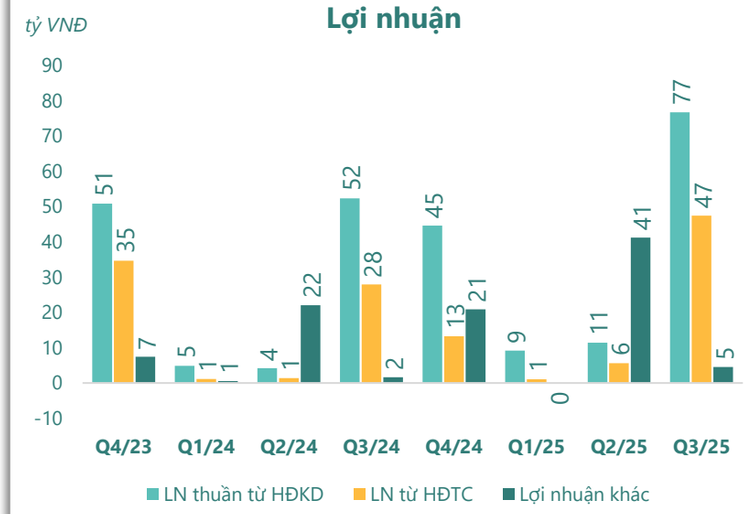
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



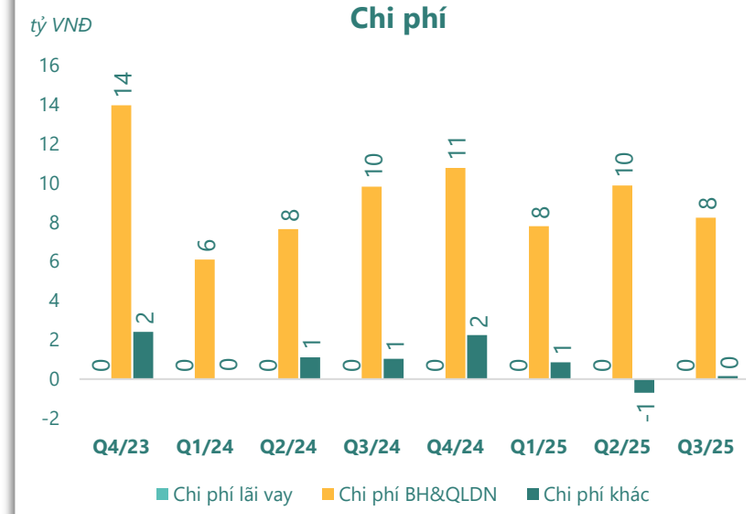
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



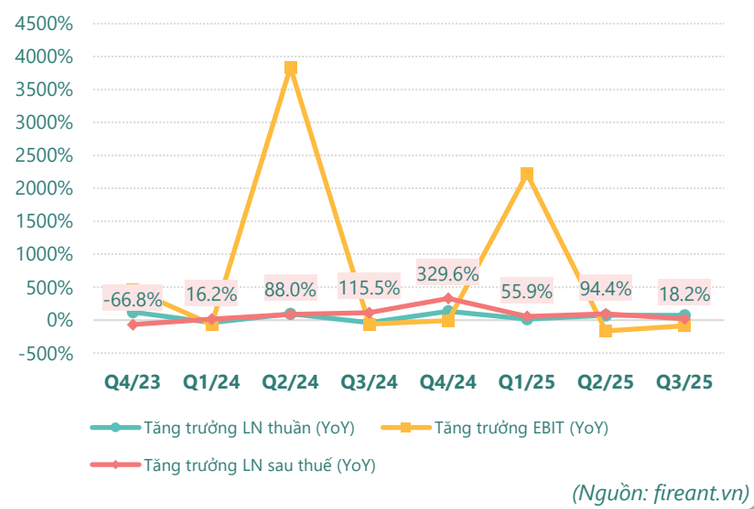
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



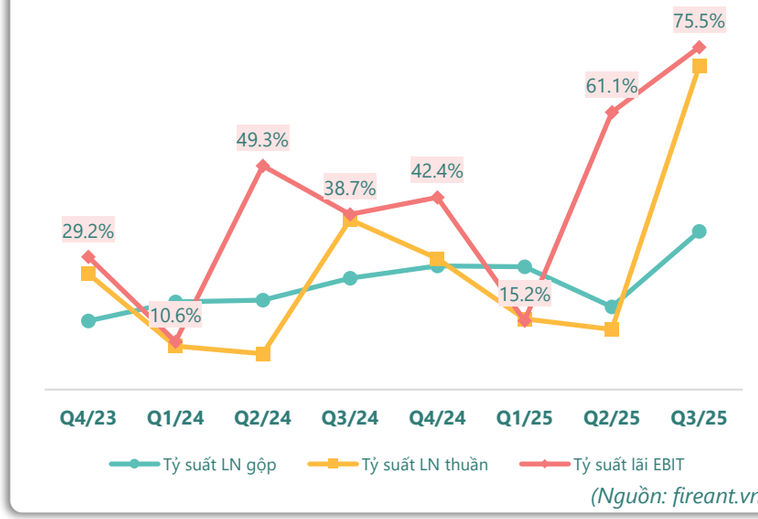
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



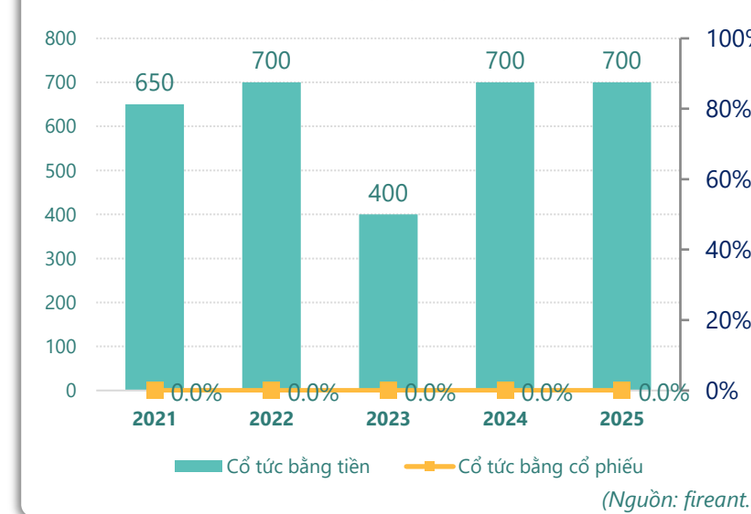
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

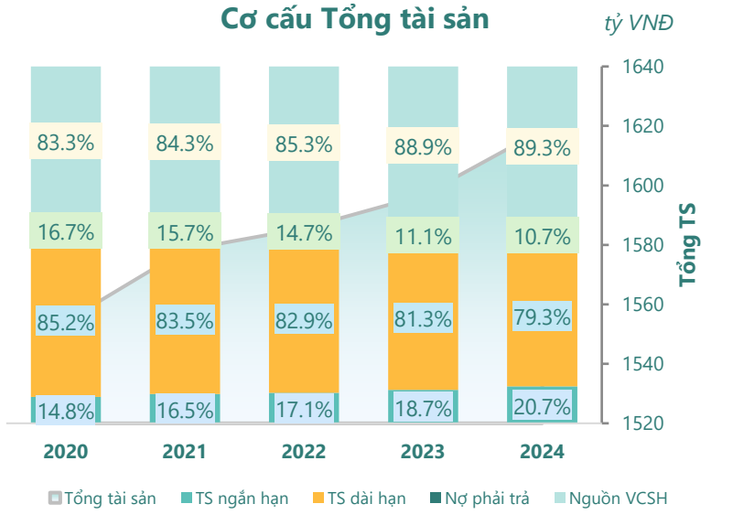
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

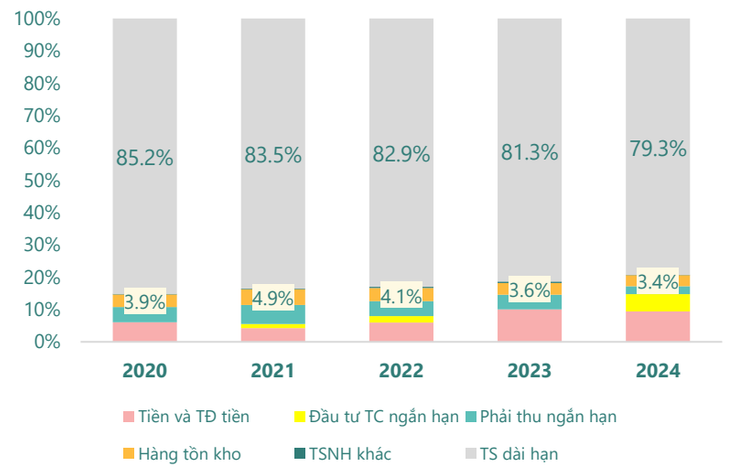
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



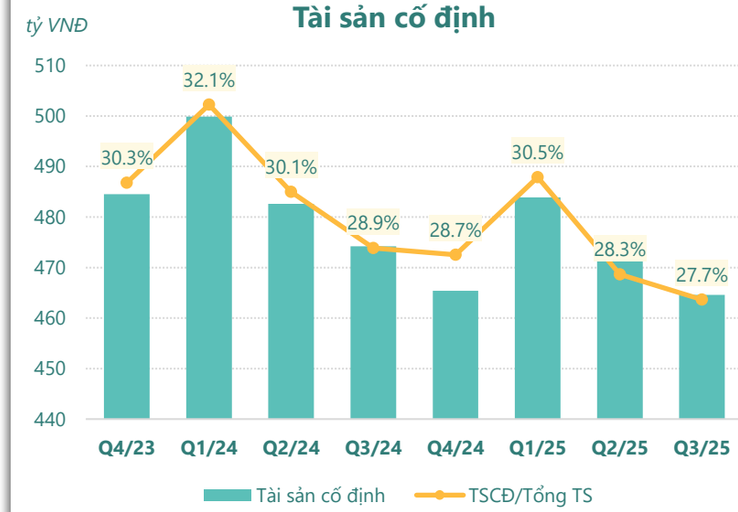
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



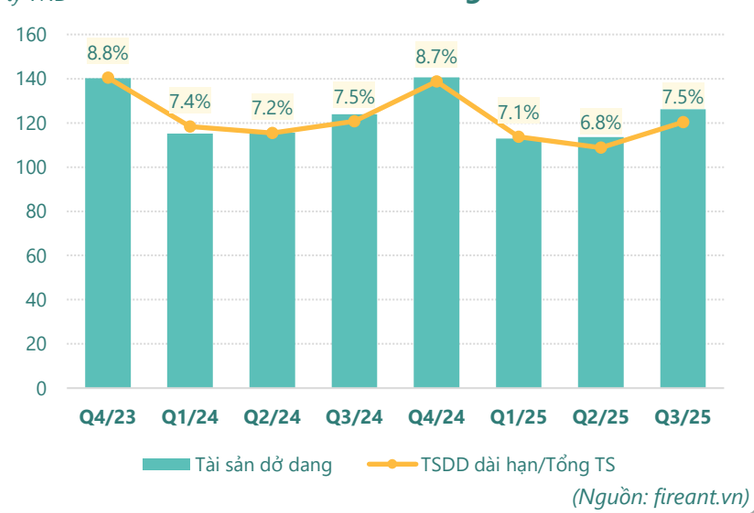
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



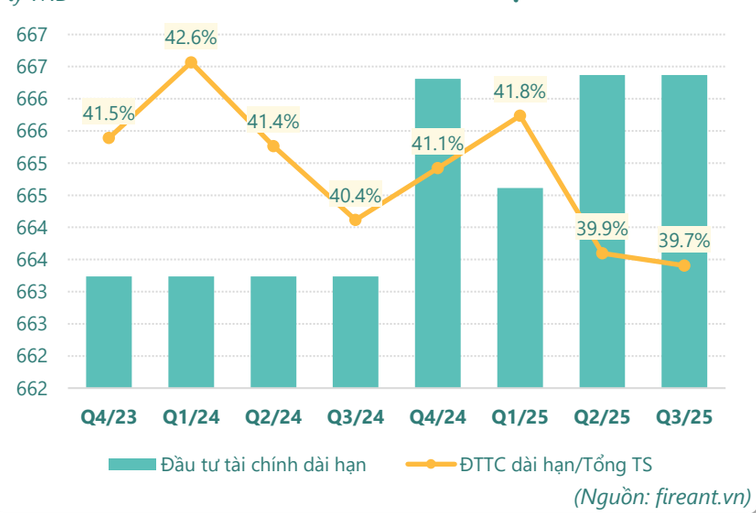
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



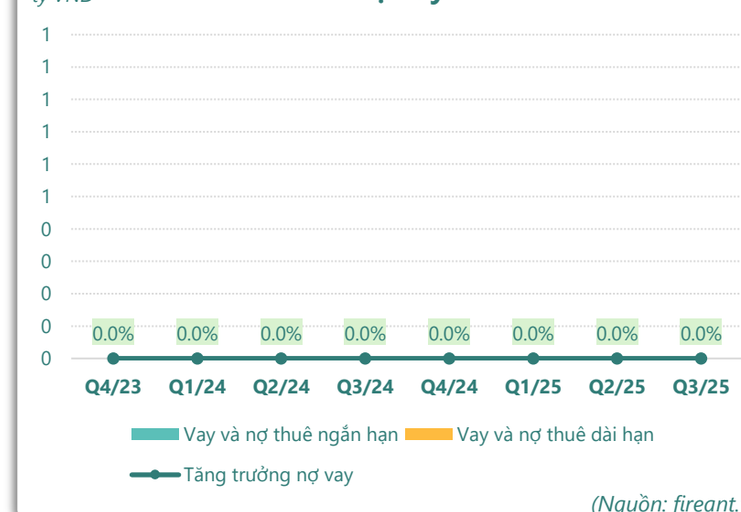
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

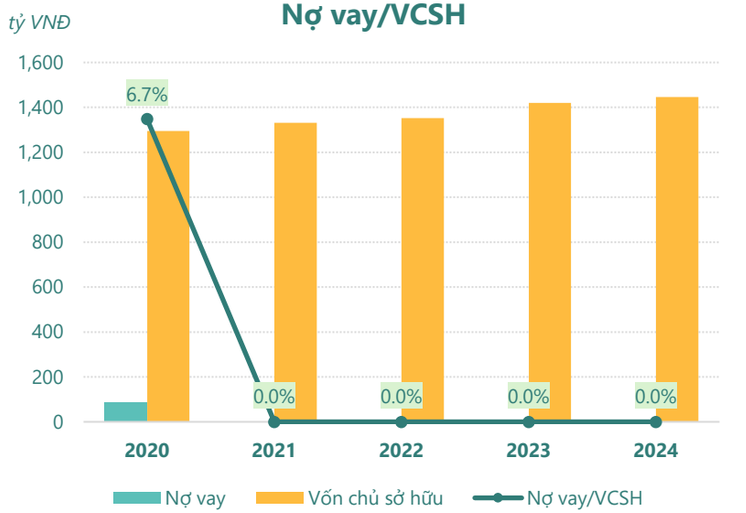
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

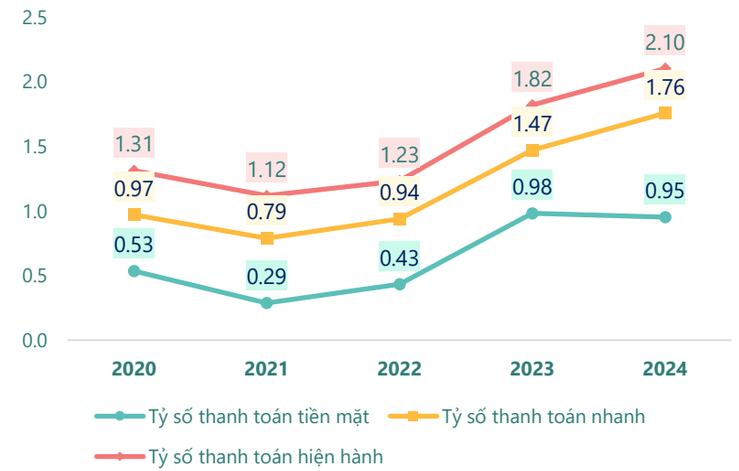
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



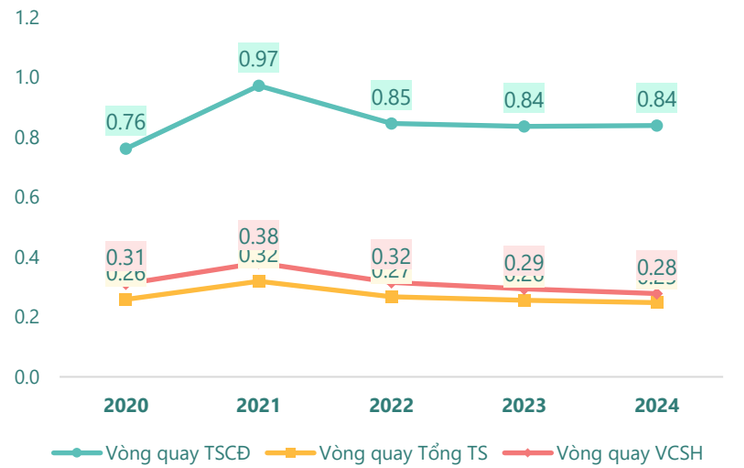
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



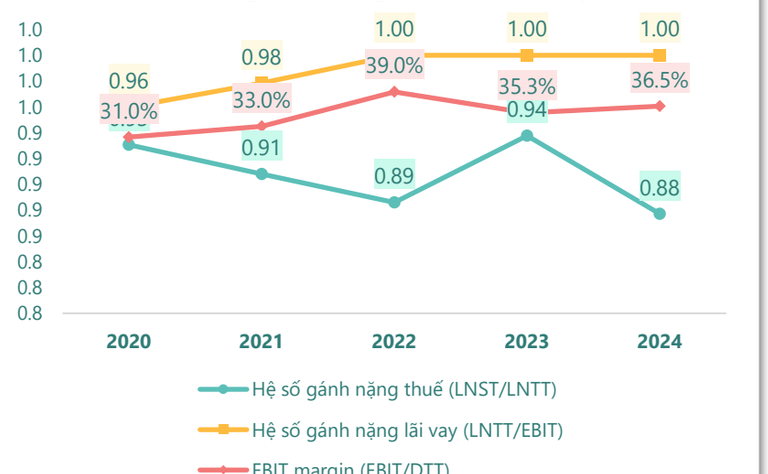
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



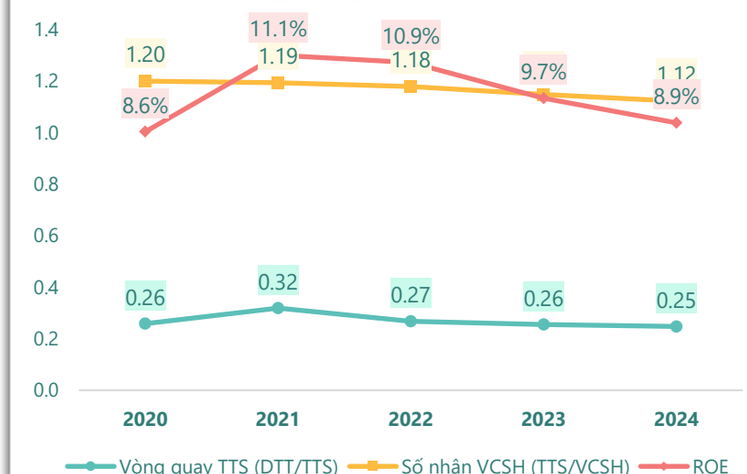
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



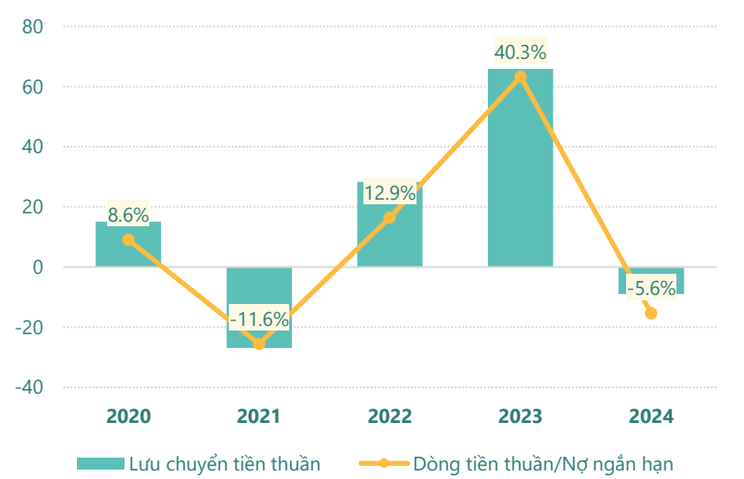
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**108**	**140**	**-23.2%**	**253**	**244**	**3.6%**
Giá vốn hàng bán	70.1	105	-33.3%	183	189	-3.1%
Lợi nhuận gộp	37.5	34.3	9.3%	69.1	54.6	26.6%
Doanh thu HĐTC	47.5	28.4	67.3%	52.4	30.9	69.9%
Chi phí TC	0.07	0.44	-83.4%	-1.68	0.46	-467%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.31	2.27	-42.4%	4.62	4.37	5.7%
Chi phí QLDN	**6.93**	**7.56**	**-8.4%**	**21.3**	**19.2**	**10.9%**
LN thuần từ HĐKD	76.7	52.3	46.7%	97.3	61.4	58.4%
Lợi nhuận khác	**4.51**	**1.64**	**175%**	**45.5**	**24.2**	**88.0%**
LN trước thuế	81.2	54.0	50.4%	143	85.6	66.8%
Lợi nhuận sau thuế	**77.2**	**50.6**	**52.6%**	**128**	**76.3**	**67.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**77.2**	**50.6**	**52.6%**	**128**	**76.3**	**67.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.1	4.76	0	-33.8	15.8	-9.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.9	-41.2	0	1.23	-31.4	34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.01	0	-0.01	-0.02	-78.6
Tiền đầu kỳ	194	166	0	152	120	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.0**	**-36.4**	**0**	**-32.6**	**-15.6**	**-54.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.12	-0.08	0.02
Tiền cuối kỳ	166	130	0	120	104	49.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,677**	**1,619**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	407	336	21.3%
Tiền và tương đương tiền	49.9	152	-67.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	181	87.0	108%
Phải thu ngắn hạn	30.8	39.5	-22.0%
Hàng tồn kho	123	55.1	124%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	2.10	969%
Tài sản dài hạn	**1,270**	**1,283**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	465	465	-0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	126	141	-10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	665	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**12.9**	**12.3**	**4.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	200	173	15.7%
Nợ ngắn hạn	**187**	**160**	**17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.22	8.22	-36.5%
Nợ dài hạn	12.3	13.1	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,477**	**1,446**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,477**	**1,446**	**2.2%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)